



PHỤ LỤC 1

**ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐÓNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG, HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG BHYT, BHXH TỰ NGUYỆN
(Quý III Năm 2026)**

(Kèm theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/9/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng được NSNN đóng, hỗ trợ mức đóng	Số người tham gia	Số tiền đóng tính theo mức đóng quy định	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Trong đó				Nguồn kinh phí đã cấp quý II/2026 để thực hiện chính sách còn thừa, tiếp tục sử dụng cho quý III/2026	Số tiền đề nghị chuyển
						NSNN đóng theo quy định Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Trong đó		NSDP hỗ trợ thêm theo Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
							NSTW đảm bảo	NSDP đảm bảo			
A	B	I	2=3+4	3	4=5+6	5	5a	5b	6	7	8=4-5
	Tổng cộng	920.793	366.233	68.967	297.267	283.044	282.582	462	14.223	15.750	281.517
A	Chính sách BHYT	877.732	308.313	21.430	286.884	272.661	272.199	462	14.223	15.165	271.719
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	693.717	237.864	0	237.864	237.864	237.864	0	0	13	237.851
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	471.684	161.104	0	161.104	161.104	161.104			13	161.091
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	176.152	61.089	0	61.089	61.089	61.089			4	61.084
3	Đối tượng người hiến tạng	44	15	0	15	15	15			0	15
4	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	658	225	0	225	225	225			0	225
5	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;	45.169	15.429	0	15.429	15.429	15.429			-4	15.433

STT	Nhóm đối tượng được NSNN đóng, hỗ trợ mức đóng	Số người tham gia	Số tiền đóng tính theo mức đóng quy định	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Trong đó				Nguồn kinh phí đã cấp quý II/2026 để thực hiện chính sách còn thừa, tiếp tục sử dụng cho quý III/2026	Số tiền đề nghị chuyển
						NSNN đóng theo quy định Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Trong đó		NSDP hỗ trợ thêm theo Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
							NSTW đảm bảo	NSDP đảm bảo			
A	B	I	2=3+4	3	4=5+6	5	5a	5b	6	7	8=4-5
9	Người mới thoát nghèo là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi hoặc người khuyết tật không có điều kiện tham gia BHYT	3	1	0	1				1	-1	2
B	Chính sách BHXH tự nguyện	43.061	57.920	47.537	10.383	10.383	10.383	0	0	585	9.798
1	Người tham gia đang sinh sống xã đảo	1.877	2.687	1.533	1.154	1.154	1.154			32	1.122
2	Người tham gia thuộc hộ nghèo	222	234	120	110	110	110				110
3	Người tham gia thuộc hộ cận nghèo	269	384	244	139	139	139				139
4	Người tham gia là người DTTS	5.299	5.440	3.546	1.646	1.646	1.646				1.646
5	Người tham gia khác	35.394	49.175	42.094	7.334	7.334	7.334			553	6.781

PHỤ LỤC 2

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

(Kèm theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/9/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chính sách	Số tiền NSNN đóng, hỗ trợ đóng	Nguồn kinh phí đã cấp quý II/2026 để thực hiện chính sách còn thừa, tiếp tục sử dụng cho quý III/2026	Nguồn kinh phí thực hiện chế độ chính sách về bảo hiểm y tế theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng cộng	297.267	15.750	183.036	98.481
I	Chính sách BHYT	286.884	15.165	183.036	88.683
<i>1</i>	<i>NSĐP đảm bảo</i>	<i>272.199</i>	<i>15.165</i>	<i>168.351</i>	<i>88.683</i>
<i>2</i>	<i>NSĐP đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ</i>	<i>462</i>		<i>462</i>	
<i>3</i>	<i>NSĐP đảm bảo theo Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>	<i>14.223</i>		<i>14.223</i>	
II	Chính sách BHXH tự nguyện	10.383	585		9.798